

ĐỘ NHẤT THIẾT CHƯ PHẬT CẢNH GIỚI TRÍ NGHIÊM KINH

Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 358

Hán dịch: Tăng-già-bà-la
Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyễn Tấn & Nguyễn Hiền
Việt dịch: Thích Nữ Huệ Dung (03-2007)
Biên tập : Thích Phước Nghiêm



Tuệ Quang Wisdom Light Foundation

PO Box 91748, Henderson, NV 89009

Website <http://www.daitangvietnam.com>

Email info@daitangvietnam.com

Nguyên Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyên Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm và Lược Dịch
 Sun Apr 30 21:58:39 2006
 Tỷ kheo ni Thích Nữ Huệ Dung hiệu đính lần 1. Ngộ Tùng lần 2.

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No. 358 《度一切諸佛境界智嚴經》

【Kinh văn tu bản】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 358 《độ nhất thiết chư Phật cảnh giới Trí Nghiêm Kinh》

【Kinh văn tu bản】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai sách No. 358 《độ tất cả các Phật cảnh giới Trí Nghiêm Kinh》

【版本記錄】CBETA 電子佛典 V1.8 (UTF 8) 普及版, 完成日期: 2004/11/14

【bản bản kí lục】CBETA điện tử Phật Điển V1.8 (UTF 8) phổ cập bản, hoàn thành nhật kỳ: 2004/11/14

【bản gốc kí lục】CBETA điện tử Phật Điển V1.8 (UTF 8) khắp cùng bản, hoàn thành ngày: 2004/11/14

【編輯說明】本資料庫由中華電子佛典協會 (CBETA) 依大正新脩大藏經所編輯

【biên tập thuyết minh】bản tu liệu khổ do Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội (CBETA) y Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh sở biên tập

【biên tập thuyết minh】gốc tu liệu kho bởi Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội (CBETA) nương Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh biên tập

【原始資料】蕭鎮國大德提供, 維習安大德提供之高麗藏 CD 經文, 北美某大德提供

【nguyên thủy tu liệu】Tiêu Trần Quốc Đại Đức đề cung, Duy Tập An Đại Đức đề cung chi cao lệ tạng CD Kinh văn, Bắc Mỹ Mỗ Đại Đức đề cung

【nguyên thủy tu liệu】Tiêu Trần Quốc Đại Đức đề cung, Duy Tập An Đại Đức đề cung chi cao lệ tạng CD Kinh văn, Bắc Mỹ Mỗ Đại Đức đề cung

【其它事項】本資料庫可自由免費流通, 詳細內容請參閱【中華電子佛典協會資料庫基本介紹】
<http://www.cbeta.org/result/cbintr.htm>

【kỳ tha sự hạng】bản tu liệu khổ khả tự do miễn phí lưu thông, tương tế nội dung thỉnh tham duyệt【Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội tu liệu khổ cơ bản giới thiệu】<http://www.cbeta.org/result/cbintr.htm>

【kỳ tha sự hạng】gốc tu liệu kho có thể tự do miễn phí lưu thông, rõ ràng nội dung thỉnh tham duyệt【Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội tu liệu kho nền nhà gốc giới thiệu】<http://www.cbeta.org/result/cbintr.htm>

=====
 度一切諸佛境界智嚴經
 Độ nhất thiết chư Phật cảnh giới Trí Nghiêm Kinh
 Kinh Độ Nhất Thiết Chư Phật Cảnh Giới Trí Nghiêm.
 梁扶南三藏僧伽婆羅等譯
 lương phù Nam Tam Tạng tăng dà bà la đảnh dịch
 Tam tạng Tăng-già-bà-la, người xú Phù Nam dịch vào đời Lương

如是我聞。

như thị ngã văn.

Tôi nghe như vậy,

一時佛住王舍城耑闍崛山頂法界宮殿上。與大比丘眾二萬五千人。

Nhất thời Phật trụ Vương xá thành Kỳ-xà-Quật sơn đĩnh Pháp giới cung điện

thượng. dữ Đại tỷ kheo chúng nhị vạn ngũ thiên nhân.

một thời đức Phật ở thành Vương xá, núi Kỳ-xà-quật, trên đĩnh cung điện pháp giới, cùng chúng đại Tỷ-kheo hai vạn năm ngàn người

皆是阿羅漢。諸漏已盡無復煩惱。

giai thị A-la-hán. chư lậu dĩ tận vô phục phiền não.

đều là bậc A-la-hán, các lậu đã hết không còn phiền não,

心善解脫慧善解脫。調伏諸根摩訶那伽。所作已辦可作已辦。

tâm thiện giải thoát huệ thiện giải thoát. điều phục chư căn Ma ha na dà. sở

tác dĩ biện khả tác dĩ biện.

tâm thiện giải thoát, huệ thiện giải thoát, điều phục các căn ma-ha-na-già, chỗ làm đã xong có thể làm đã xong,

捨於重擔已得自事義。有結已盡心得自在。

xả u trọng đảm dĩ đắc tự sự nghĩa. hữu kết dĩ tận tâm đắc tự tại.

vứt bỏ gánh nặng đã được tự sự nghĩa, hữu kết đã hết tâm được tự tại.

其名曰阿若憍陳如等。及八大聲聞。

kỳ danh viết A nhã Kiều trần như đẳng. cập bát đại Thanh văn.

Tên gọi là A-nhã-kiều-trần-như.v.v. và tám Đại Thanh văn.

復有七十二億那由他菩薩摩訶薩。

phục hữu thất thập nhị ức na-do-tha Bồ-tát ma-ha-tát.

Lại có bảy mươi hai ức vô số Đại Bồ-tát.

其名曰文殊師利菩薩。行吉菩薩。佛吉菩薩。藥王菩薩。

kỳ danh viết Văn-thù-su-lợi Bồ-tát. Hành cát Bồ-tát. Phật cát Bồ-tát. Dược vương Bồ-tát.

Tên các vị kia là Bồ-tát Văn-thù-su-lợi, Bồ-tát Hạnh Cát, Bồ-tát Phật Cát, Bồ-tát Dược Vương,

常起菩薩摩訶薩等。能轉不退法輪。

thường khởi Bồ-tát ma-ha-tát đẳng. năng chuyển bất thối Pháp luân.

Đại Bồ-tát Thường Khởi.v.v. có thể chuyển bánh xe Chánh pháp không lùi,

善問無比寶頂修多羅等。住法雲地。智慧如須彌山。

thiện vấn vô tỷ bảo đĩnh Tu-đa-la đẳng. trụ Pháp vân địa. trí tuệ như Tu-di sơn. khéo hỏi không so sánh bảo đĩnh Tu-đa-la.v.v. trú Pháp vân địa, trí huệ như núi Tu-di,

常修行空無相無作無生無體深法光明。

thường tu hành không vô tướng vô tác vô sanh vô thể thâm pháp quang minh.

thường tu hành Không, Vô tướng, Vô tác, Vô sanh, Vô thể, thâm pháp quang minh,

功德圓滿威儀具足。無數那由他世界如來所遣。

công đức viên mãn uy nghi cụ túc. vô số na-do-tha thế giới Như Lai sở khiển.

công đức viên mãn, oai nghi đầy đủ, vô số na-do-tha thế giới Như Lai đã bày,

有大神通住無性相。爾時世尊作是思惟。

hữu đại thần thông trụ Vô tánh tướng. nhĩ thời Thế Tôn tác thị tư duy.

Có thần thông lớn trú Vô tánh tướng. Lúc bấy giờ Thế Tôn có suy nghĩ như thế này:

是諸菩薩摩訶薩。從恒河沙等世界而來至此。

thị chư Bồ-tát ma-ha-tát. tùng hằng hà sa đẳng thế giới nhi lai chí thử.

Chư Bồ-tát ma-ha-tát từ hằng hà sa đẳng thế giới mà đến đây,

我當為其說法令得大力。

Ngã đương vị kỳ thuyết Pháp linh đặc đại lực。

ta sẽ vì họ thuyết pháp khiến được lực lớn,

當現神通相放大光明。以諸菩薩當問我故。

đương hiện thân thông tướng phóng đại quang minh. dĩ chư Bồ-tát đương vấn ngã cố.

sẽ hiện thân thông tướng phóng ánh sáng lớn, vì các Bồ-tát sẽ hỏi ta vậy.

爾時世尊放大光明。

Nhĩ thời Thế Tôn phóng đại quang minh。

Lúc bấy giờ đức Thế Tôn phóng ánh sáng lớn

普照十方無量不可思議三千大千微塵世界。

Phổ chiếu thập phương vô lượng bất khả tư nghị tam thiên đại thiên vi trần thế giới。

khắp soi sáng thập phương vô lượng không thể nghĩ bàn ba ngàn Đại Thiên vi trần thế giới。

chiếu khắp mười phương vô lượng ba ngàn đại thiên vi trần thế giới không thể nghĩ bàn.

爾時十方一一方面十佛世界。

Nhĩ thời thập phương nhất nhất phương diện thập Phật thế giới。

Lúc bấy giờ mười phương mỗi mỗi phương mười Phật thế giới,

有不可說千萬億那由他微塵等諸菩薩。各從本界乘不可思議無量神通。

hữu bất khả thuyết thiên vạn ức na-do-tha vi trần đẳng chư Bồ-tát. Các tòng bản giới thừa bất khả tư nghị vô lượng Thần thông。

có ngàn vạn ức na-do-tha vi trần đẳng chư Bồ-tát, đều từ thế mình nương thân thông vô lượng không thể nghĩ bàn

而來集此。復以不可思議供具供養如來。

nhĩ lai tập thử. phục dĩ bất khả tư nghị cung cụ cúng dường Như Lai。

mà lại nhóm họp ở đây, lại đem đầy đủ các thứ cúng dường Như Lai chẳng thể nghĩ bàn.

隨意所造蓮華座於佛前坐。瞻仰世尊目不暫捨。

tùy ý sở tạo liên hoa tòa ư Phật tiền tọa. chiêm ngưỡng Thế Tôn mục bất tạm xả.

Tùy ý tạo ra tòa hoa sen ngồi ở trước Phật, chiêm ngưỡng Thế Tôn, mắt không tạm rời.

是時於法界宮殿上。起大寶蓮華師子藏座。

Thị thời ư Pháp giới cung điện thượng. khởi Đại bảo liên hoa Sư tử tạng tòa。

Lúc ấy từ trên cung điện Pháp giới, dựng lên tòa Đại Bảo Liên Hoa Sư Tử Tạng,

縱廣無量億由旬。無量光明摩尼珠所成。

túng quảng vô lượng ức do tuần. Vô lượng quang minh ma-ni châu sở thành。

dài rộng vô lượng ức do-tuần, Vô lượng quang minh ma-ni châu tạo thành,

電燈摩尼珠為交絡。不可思議力摩尼珠為竿。

điện đăng ma-ni châu vi giao lạc. bất khả tư nghị lực ma-ni châu vi can。

Điện đăng ma-ni châu làm giao lạc, Bất khả tư nghị lực ma-ni châu làm cần câu,

以無譬喻摩尼珠為眷屬。

dĩ vô thí dụ ma-ni châu vi quyến thuộc。

dùng Vô thí dụ ma-ni ngọc châu kết làm bà con,

過諸譬喻摩尼珠所莊嚴。以自在王摩尼珠為蓋。

quá chư thí dụ ma-ni châu sở trang nghiêm. dĩ tự tại Vương ma-ni châu vi cái。

các Thí dụ ma-ni châu để trang nghiêm, do Tự tại vương ma-ni châu làm lọng,

以雜摩尼寶廁填。懸種種色幡。彼大摩尼珠圍遶。

dĩ tạp ma-ni bảo xí điền. huyền chùng chùng sắc phan. bi đại ma-ni châu vi
nhiều.

dùng ma-ni báu xen lẫn bỏ sung treo các loại cờ phướn, đại ma-ni châu kia bao
quanh,

出十種無量億那由他光明。遍照十方世界。

xuất thập chùng vô lượng úc na-do-tha quang minh. biến chiếu thập phương thế
giới.

phát ra mười thứ ánh sáng vô lượng úc na-do-tha chiếu khắp mười phương thế giới.
爾時不可說百千萬億那由他微塵等數。

nhĩ thời bất khả thuyết bách thiên vạn úc na-do-tha vi trần đẳng số.

Lúc bấy giờ trăm ngàn vạn úc na-do-tha vi trần số,

天龍夜叉乾闥婆阿修羅迦樓羅緊那羅摩睺羅伽。

Thiên Long dạ xoa Càn thát bà A tu La ca lâu la khẩn na la Ma hầu la dà.

trời, rồng, dạ-xoa, càn-thát-bà, a-tu-la, ca-lâu-la, khẩn-na-la, ma-hầu-la-già,
釋梵四天王。從十方十佛世界來集於此。

Thích phạm tứ Thiên Vương. tùng thập phương thập Phật thế giới lai tập ư thử.

Thích Phạm, tứ Thiên vương từ mười phương mười Phật thế giới đến nhóm họp ở đây.

復有諸天乘寶頂宮殿。無數不可思議天女。

phục hữu chư Thiên thừa bảo đỉnh cung điện. vô số bất khả tu nghị Thiên nữ.

Lại có chư Thiên nương cung điện Bảo đỉnh, vô số Thiên nữ không thể nghĩ được
作百千萬億那由他妓樂。亦來集此。

tác bách thiên vạn úc na-do-tha kĩ nhạc. diệc lai tập thử.

làm trăm ngàn vạn úc na-do-tha kĩ nhạc cũng đến họp đây.

復有諸天乘寶華宮殿。龍寶梅檀神珠宮殿。

phục hữu chư Thiên thừa bảo hoa cung điện. long bảo chiên đàn thần châu cung
điện.

Lại có chư Thiên nương cung điện Bảo hoa, rồng báu chiên đàn cung điện Thần
châu,

真珠宮殿。寶衣宮殿。金光明摩尼珠宮殿。

chân châu cung điện. bảo y cung điện. kim quang minh ma-ni châu cung điện.

cung điện Chơn châu, cung điện Bảo y, cung điện Kim quang minh ma-ni châu

閻浮提金宮殿。無量光明摩尼珠宮殿。

Diêm phù đề kim cung điện. Vô lượng quang minh ma-ni châu cung điện.

cung điện Diêm phù đề kim, cung điện Vô lượng quang minh ma-ni châu

自在王摩尼珠宮殿。如意摩尼珠宮殿。覆帝釋摩尼珠宮殿。

Tự tại Vương ma-ni châu cung điện. như ý ma-ni châu cung điện. phú Đế thích ma-
ni châu cung điện.

cung điện Vương ma-ni châu, cung điện Như ý ma-ni châu, che trùm cung điện Đế
thích ma-ni châu.

大海聚清淨寶莊嚴。

Đại hải tụ thanh tịnh bảo trang nghiêm.

Biển lớn chứa các thứ báu thanh tịnh trang nghiêm,

普光明大摩尼珠意頂宮殿。與無數不可思議千萬億那由他天女。

phổ quang minh đại ma-ni châu ý đỉnh cung điện. dữ vô số bất khả tu nghị thiên
vạn úc na-do-tha Thiên nữ.

chiếu ánh sáng cung điện đại ma-ni châu Ý đỉnh, cùng vô số Thiên nữ ngàn vạn úc
na-do-tha không thể nghĩ bàn,

作諸妓樂而來集此。

Tác chư kĩ nhạc nhi lai tập thử.

làm các kĩ nhạc mà đến nhóm họp ở đây,

咸以無數不可思議供具。供養於佛。供養佛已。各隨意坐。

hàm dĩ vô số bất khả tư nghị cung cụ. cúng dường ư Phật. cúng dường Phật dĩ . các tùy ý tọa.

hoặc dùng vô số đồ dùng không thể nghĩ bàn cúng dường ở Phật, cúng dường Phật rồi đều tùy ý ngồi,

瞻仰世尊目不暫捨。是時。三千大千世界。

chiêm ngưỡng Thế Tôn mục bất tạm xả. thị thời. tam thiên đại thiên thế giới . chiêm ngưỡng Thế Tôn mắt không tạm rời. Lúc đó tam thiên đại thiên thế giới

皆作閻浮提金色。以種種摩尼珠為樹。天華樹。寶衣樹。

giai tác Diêm phù đề kim sắc. dĩ chủng chủng ma-ni châu vi thụ. Thiên hoa thụ. bảo y thụ.

đều làm cõi Diêm-phù-đề bằng sắc vàng dùng các thứ ngọc ma-ni làm cây, như cây Thiên hoa, như cây Bảo y,

龍寶栴檀樹所莊嚴。日月電燈等。

long bảo chiên đàn thụ sở trang nghiêm. nhật nguyệt điện đăng đăng.

cây Long bảo chiên đàn để trang nghiêm; mặt trời mặt trăng đèn điện.v.v.

摩尼珠為交絡。遍覆世界懸種種幡。

ma-ni châu vi giao lạc. biên phủ thế giới huyền chủng chủng phan.

ngọc châu ma-ni dùng làm giao lạc, che khắp thế giới, treo các thứ cờ

無數千萬億那由他天女。持種種瓔珞種種寶華。

vô số thiên vạn ức na-do-tha Thiên nữ. trì chủng chủng anh lạc chủng chủng bảo hoa.

vô số Thiên nữ ngàn vạn ức na-do-tha đem các thứ anh lạc các thứ hoa báu.

爾時從大寶蓮華師子座。出此伽陀。

Nhĩ thời tùng đại bảo liên hoa Sư tử tòa. xuất thử già đà.

Lúc bấy giờ từ Đại Bảo Liên Hoa Sư Tử Tòa phát ra lời kệ này:

汝等今安坐

我當說真實

Nhữ đẳng kim an tọa

ngã đương thuyết chân thật.

Các ông nay ngồi yên

Ta sẽ nói chơn thật.

人王師子座

如來功德造

Nhân Vương Sư tử tòa

Như Lai công đức tạo

Nhơn Vương sư tử tòa

Như Lai tạo công đức.

我今日願滿

供養兩足尊

Ngã kim nhật nguyện mãn

cúng dường lưỡng túc tôn

Ta ngày nay nguyện mãn

Cúng dường đấng Lưỡng túc.

世尊今當坐

七寶蓮華座

Thế Tôn kim đương tọa

thất bảo liên hoa tòa

Thế Tôn nay sẽ ngồi

Tòa hoa sen bảy báu.

當放大光明

照我及一切

Đương phóng đại quang minh

chiếu ngã cập nhất thiết

Sẽ phóng ánh sáng lớn

Soi ta và tất cả.

說無上妙法

利益諸天人

Thuyết vô thượng diệu Pháp

lợi ích chư Thiên nhân

Nói Diệu pháp vô thượng

Lợi ích các trời người.

眾生聞法者

當坐師子座

Chúng sanh văn Pháp

giả đương tọa Sư tử tòa

Chúng sanh nghe pháp ấy

Sẽ ngồi Sư tử tòa

如是大光明

從如來身出

Như thị đại quang minh

tùng Như Lai thân xuất

Ánh sáng lớn như thế

Từ thân Như Lai ra.

照無量世界

令一切歡喜

Chiếu vô lượng thế giới
 Chiếu vô lượng thế giới
 導師天中天
 Đạo sư Thiên trung Thiên
 Đạo Sư cõi Thiên Trung

我昔於此處
 Ngã tích ư thử xứ
 Ta xưa ở chỗ này
 唯願今世尊
 Duy nguyện kim Thế Tôn
 Nay cúi xin Thế Tôn

爾時世尊從光明座起。坐寶蓮華藏師子座。

Nhĩ thời Thế Tôn tùng quang minh tòa khởi。tọa bảo liên hoa tạng Su tử tòa。
 Lúc bấy giờ Thế Tôn từ toà Quang minh đứng dậy, ngồi trên Bảo liên hoa tạng Su tử toà

結加趺坐。觀諸菩薩眾皆悉已集。

kết già phu tọa。quan chú Bồ-tát chúng giai tất dĩ tập。
 ngồi thế kết-già, quan sát chúng Bồ-tát đều đã nhóm họp,
 為發起諸菩薩故。當說空法。爾時諸菩薩作是思惟。

vì phát khởi chú Bồ-tát cố。đương thuyết không pháp。Nhĩ thời chú Bồ-tát tác thị
 tư duy。

vì phát khởi cho các Bồ-tát nên sẽ nói pháp Không. Lúc bấy giờ các Bồ-tát suy
 nghĩ như thế này:

此文殊師利童子菩薩。當問如來不生不滅。

thử Văn-thù-su-lợi Đồng tử Bồ-tát。đương vấn Như Lai bất sanh bất diệt。
 Đây là Bồ-tát đồng tử Văn-thù-su-lợi sẽ hỏi Như Lai không sanh không diệt。

我等從久遠來不聞此法。是時文殊。

ngã đẳng tùng cửu viễn lai bất văn thử pháp。thị thời Văn thù。
 Chúng ta từ xa xưa đến nay chưa từng nghe pháp này. Lúc ấy Văn-thù

已知如來欲說法相。及諸菩薩心所思惟。即白佛言。

dĩ tri Như Lai dục thuyết pháp tướng。cập chú Bồ-tát tâm sở tư duy。túc bạch
 Phật ngôn。

đã biết Như Lai muốn nói pháp tướng và tâm suy nghĩ các Bồ-tát liền bạch Phật
 rằng:

世尊。無生無滅法者。其相云何。

Thế Tôn。vô sanh vô diệt pháp giả。kỳ tướng vân hà。

Bạch đức Thế Tôn! Pháp không sanh không diệt ấy, tướng của nó như thế nào?

文殊師利說此祇夜。

Văn-thù-su-lợi thuyết thử kì dạ。

Văn-thù-su-lợi nói lời kệ này:

無生無滅
 Vô sanh vô diệt
 Không sanh không diệt
 當說譬喻
 當說譬喻
 當說譬喻
 當說譬喻

樂聞此義
 lạc văn thử nghĩa
 Ưa nghe nghĩa này

諸佛所遣
 chú Phật sở khiển

云何可知
 vân hà khả tri
 Làm sao biết được

此諸大眾
 thử chú đại chúng
 Các đại chúng đây

願佛解說
 nguyện Phật giải thuyết
 Xin Phật giải nói

亦皆樂聞
 diệc giai lạc văn

大牟尼尊
 Đại Mâu Ni tôn
 Đại Mâu ni tôn

皆已來集
 giai dĩ lai tập
 Đều đến đông đủ。

今諸菩薩
 kim chú Bồ-tát
 Nay các Bồ-tát

微妙法相
 vi diệu Pháp tướng

linh nhất thiết hoan hi
 Khiến tất cả vui mừng。
 今當攝受我
 kim đương nhiếp thọ ngã
 Nay sẽ thọ nhận ta。
 已值八億佛
 dĩ trị bát ức Phật
 Đã gặp tám ức Phật。
 必哀愍攝受
 tất ai mẫn nhiếp thọ
 Quyết thương xót thọ nhận。

Chư Phật chỗ khiến Cũng đều ưa nghe Pháp tướng vi diệu

佛告文殊師利。善哉善哉汝今所問。

Phật cáo Văn-thù-su-lợi. Thiện tai Thiện tai nhữ kim sở vấn.
Phật bảo Văn-thù-su-lợi! Lành thay lành thay! Nay chỗ ông hỏi

能大利益一切世間。令諸菩薩得作佛事。文殊師利。

Năng đại lợi ích nhất thiết thế gian. linh chư Bồ-tát đắc tác Phật sự. Văn-thù-su-lợi.

có thể làm lợi ích cho tất cả thế gian, khiến các Bồ-tát được làm Phật sự. Văn-thù-su-lợi!

汝當諦聽勿起驚疑。文殊師利。

Nhữ đương đế thính vật khởi kinh nghi. Văn-thù-su-lợi.

Ông sẽ lắng nghe chớ sanh nghi ngờ sợ hãi. Văn-thù-su-lợi!

不生不滅即是如來。文殊師利。譬如大地琉璃所成。

Bất sanh bất diệt tức thị Như Lai. Văn-thù-su-lợi. thí như đại địa lưu ly sở thành.

Không sanh không diệt tức là Như Lai. Văn-thù-su-lợi! Thí như đại địa lưu ly tạo thành.

帝釋毘闍延宮殿。供具等影現其中。閻浮提人。

Đế thích Tỳ-xà-diên cung điện. cung cụ đẳng ảnh hiện kỳ trung. Diêm phù đề nhân.
Đế thích cung điện Tỳ-xà-diên, các thứ đầy đủ ảnh hiện trong đó. Người Diêm-phù-đề

見琉璃地諸宮殿影。合掌供養燒香散華。

kiến lưu ly địa chư cung điện ảnh. hợp chưởng cúng dường thiêu hương tán hoa.
thấy đất lưu ly, các cảnh cung điện, chấp tay cúng dường đốt hương rải hoa

願我得生如是宮殿。我當遊戲如帝釋等。

Nguyện ngã đắc sanh như thị cung điện. ngã đương du hí như Đế thích đẳng.
nguyện mình sẽ được sanh cung điện như thế, sẽ dạo chơi như Đế thích.v.v.

彼諸眾生不知此地是宮殿影。

bỉ chư chúng sanh bất tri thử địa thị cung điện ảnh.

Các chúng sanh kia không biết đất này là ẩn che cung điện

乃布施持戒修諸功德。為得如此宮殿果報。文殊師利。

nãi bố thí trì giới tu chư công đức. vi đắc như thử cung điện quả báo. Văn-thù-su-lợi.

mới bố thí trì giới tu các công đức là được quả báo cung điện như đây. Văn-thù-su-lợi!

如此宮殿實無生滅。以地淨故影現其中。彼宮殿影。

như thử cung điện thật vô sanh diệt. dĩ địa tịnh cố ảnh hiện kỳ trung. bỉ cung điện ảnh.

Như cung điện này thật không sanh diệt, do đất sạch nên ảnh hiện trong đó, ảnh cung điện kia,

亦有亦無不生不滅。文殊師利。

diệc hữu diệc vô bất sanh bất diệt. Văn-thù-su-lợi.

cũng có cũng không không sanh không diệt. Văn-thù-su-lợi!

眾生見佛亦復如是。以其心淨故見佛身。佛身無為。

chúng sanh kiến Phật diệc phục như thị. dĩ kỳ tâm tịnh cố kiến Phật thân. Phật thân vô vi.

Chúng sanh thấy Phật cũng lại như thế, do tâm kia tịnh nên thấy thân Phật. Thân Phật vô vi

不生不起不盡不滅。非色非非色。

Bất sanh bất khởi bất tận bất diệt. phi sắc phi phi sắc.

không sanh không khởi chẳng hết chẳng mất, phi sắc chẳng phi sắc,

不可見非不可見。非世間非非世間。非心非非心。

bất khả kiến phi bất khả kiến。phi thể gian phi phi thể gian。phi tâm phi phi tâm。

không thể thấy chẳng không thể thấy, phi thể gian chẳng phi thể gian, phi tâm chẳng phi tâm。

以眾生心淨見如來身。散華燒香種種供養。

dĩ chúng sanh tâm tịnh kiến Như Lai thân。tán hoa thiêu hương chúng chúng cúng dường。

Do tâm chúng sanh thanh tịnh nên thấy thân Như Lai, đốt hương rải hoa các thứ cúng dường,

願我當得如是色身。布施持戒作諸功德。

nguyện ngã đương đắc như thị sắc thân。bố thí trì giới tác chu công đức。

nguyện sẽ được sắc thân như vậy。Bố thí trì giới làm các công đức

為得如來微妙身故。如是文殊師利。

vi đắc Như Lai vi diệu thân cố。như thị Văn-thù-su-lợi。

là muốn được thân vi diệu Như Lai vậy。Như vậy Văn-thù-su-lợi!

如來神力出現世間。令諸眾生得大利益。如影如像隨眾生見。

Như Lai thần lực xuất hiện thể gian。linh chu chúng sanh đắc đại lợi ích。như ảnh như tượng tùy chúng sanh kiến。

Thần lực Như Lai xuất hiện thể gian khiến các chúng sanh được lợi ích lớn, như ảnh như tượng tùy chúng sanh thấy。

爾時世尊說此祇夜。

Nhĩ thời Thế Tôn thuyết thù kì dạ。

Lúc bấy giờ Thế Tôn nói lời kệ này:

| | | |
|----------------------|-----------------------|---------------------|
| 如來常住 | 不生不滅 | 非心非色 |
| Như Lai thường trụ | bất sanh bất diệt | phi tâm phi sắc |
| Như Lai thường trú | Không sanh không diệt | Phi tâm phi sắc. |
| 非有非無 | 如琉璃地 | 見宮殿影 |
| Phi hữu phi vô | như lưu ly địa | kiến cung điện ảnh |
| Chẳng có chẳng không | Như đất lưu ly | Thấy ảnh cung điện. |
| 此影非有 | 亦復非無 | 眾生心淨 |
| Thử ảnh phi hữu | diệc phục phi vô | chúng sanh tâm tịnh |
| Ảnh đây chẳng có | Cũng lại không có | Chúng sanh tâm tịnh |
| 見如來身 | 非有非無 | 亦復如是 |
| Kiến Như Lai thân | phi hữu phi vô | diệc phục như thị |
| Thấy thân Như Lai | Chẳng có chẳng không | Cũng lại như thế. |

文殊師利。如日初出先照高山。

Văn-thù-su-lợi。như nhật sơ xuất tiên chiếu cao sơn。

Văn-thù-su-lợi! Như mặt trời mới mọc chiếu núi cao trước,

次及中山後照下地。如來亦爾。無心意識無相離相。

thứ cập trung sơn hậu chiếu hạ địa。Như Lai diệc nhĩ。Vô tâm ý thức vô tướng ly tướng。

thứ đến núi vừa sau cùng chiếu dưới đất。Như Lai cũng lại như thế, chẳng tâm ý thức không tướng lìa tướng,

斷一切相。不著彼不著此。不住此岸不住彼岸。

Đoạn nhất thiết tướng。bất trước bi bất trước thử。bất trú thử ngạn bất trú bi ngạn。

đoạn tất cả tướng, chẳng đắm trước bi chẳng đắm trước thử, không trú bờ này chẳng trú bờ kia,

不住中流不可思議。非思惟所及。不高不下。

bất trú trung lưu bất khả tư nghị. phi tư duy sở cập. bất cao bất hạ.
chẳng trú giữa dòng không thể suy nghĩ, chẳng suy nghĩ đến, chẳng cao chẳng thấp,

無繫縛無解脫。非有智非無智。

vô hệ phục vô giải thoát. phi hữu trí phi vô trí.
không trói buộc không giải thoát, chẳng có trí chẳng không trí,

非煩惱非不煩惱。不真實不虛妄。非智非非智。

phi phiền não phi bất phiền não. bất chân thật bất hư vọng. phi trí phi phi trí.

chẳng phiền não chẳng không phiền não, không chơn thật không hư dối, không trí chẳng không trí

不可思議非不可思議。非行非不行。非念非不念。

bất khả tư nghị phi bất khả tư nghị. phi hành phi bất hành. phi niệm phi bất niệm.

không thể nghĩ bàn chẳng không thể nghĩ bàn, chẳng hành chẳng không hành, chẳng niệm chẳng không niệm,

非心非不心。非意非不意。非名非不名。

phi tâm phi bất tâm. phi ý phi bất ý. phi danh phi bất danh.

không tâm chẳng không tâm, không ý chẳng không ý, không danh chẳng không danh, non màu non không màu. 無取無不取。非說非不說。

phi sắc phi vô sắc. vô thù vô bất thù. phi thuyết phi bất thuyết.

không sắc chẳng không sắc, không thù chẳng không thù, không nói chẳng không nói, phi khả thuyết phi bất khả thuyết. phi khả kiến phi bất khả kiến. phi đạo sư phi đạo sư.

phi khả thuyết phi bất khả thuyết. phi khả kiến phi bất khả kiến. phi đạo sư phi đạo sư.

không thể nói chẳng không thể nói, không thể thấy chẳng không thể thấy, không đạo sư chẳng không đạo sư,

非得果非不得果。如是文殊師利。

phi đắc quả phi bất đắc quả. như thị Văn-thù-su-lợi.

không được quả chẳng không được quả. Như vậy Văn-thù-su-lợi!

如來慧日光明照於三界。先照菩薩如照高山。

Như Lai tuệ nhật quang minh chiếu ư tam giới. tiên chiếu Bồ-tát như chiếu cao sơn.

Ánh sáng Tuệ nhật của Như Lai chiếu ở ba cõi, trước hết chiếu Bồ-tát như chiếu núi cao.

次照樂緣覺聲聞人。後照樂善根人。乃至邪定眾生。

thứ chiếu lạc Duyên giác Thanh văn nhân. hậu chiếu lạc thiện căn nhân. nãi chí tà định chúng sanh.

thứ đến chiếu cho Duyên giác, Thanh văn, mọi người, sau đó chiếu kẻ có thiện căn và cho đến chúng sanh tà định.

為增長善法。為起未來因緣。文殊師利。

vi tăng trưởng thiện Pháp. vi khởi vị lai nhân duyên. Văn-thù-su-lợi.

Văn-thù-su-lợi! Vì tăng trưởng thiện pháp, vì khởi nhân duyên vị lai,

如來平等無上中下。常行捨心。文殊師利。

Như Lai bình đẳng vô thượng trung hạ. thường hành xả tâm. Văn-thù-su-lợi.

Như Lai bình đẳng không thượng trung hạ, tâm thường hành xả. Văn-thù-su-lợi!

如來不作是思惟。如是眾生我為說勝法。

Như Lai bất tác thị tư duy. như thị chúng sanh ngã vị thuyết thắng Pháp.

Như Lai không có tư duy này. Chúng sanh nầy đây, ta vì họ mà nói thắng pháp.

如是眾生說不勝法。亦不思惟。此眾生大意。此眾生中意。

Như thị chúng sanh thuyết bất thắng Pháp. diệc bất tư duy. thử chúng sanh đại ý. thử chúng sanh trung ý.

Chúng sanh như thế nói bất thắng pháp, cũng không có suy nghĩ đó. Ý lớn chúng sanh đây, ý trung chúng sanh đây,

此眾生小意。此樂善法。此樂惡法。此人正定。

thử chúng sanh tiểu ý. thử lạc thiện Pháp. thử lạc ác Pháp. thử nhân chánh định. ý nhỏ chúng sanh đây, vui với thiện pháp đây, vui với ác pháp đây, người chánh định này

此人邪定。如來智光明無如是分別。

thử nhân tà định. Như Lai trí quang minh vô như thị phân biệt.

người tà định này thì trí của Như Lai chiếu sáng không phân biệt như vậy.

已斷一切分別想故。以眾生有種種善根故。

dĩ đoạn nhất thiết phân biệt tưởng cố. dĩ chúng sanh hữu chủng chủng thiện căn cố.

Đã đoạn tất cả tưởng phân biệt, do chúng sanh có các thiện căn nên

如來智慧故有種種。文殊師利。如大海中有摩尼珠。

Như Lai trí huệ cố hữu chủng chủng. Văn-thù-su-lợi. như đại hải trung hữu ma-ni châu.

Trí huệ Như Lai mới có nhiều chủng loại. Văn-thù-su-lợi! Như trong biển lớn có ngọc ma-ni

名滿一切眾生所願。安置幢上隨眾生所須。

danh mãn nhất thiết chúng sanh sở nguyện. an trí tràng thượng tùy chúng sanh sở tu.

gọi là Mãn nhất thiết chúng sanh sở nguyện, An trí tràng thượng tùy chúng sanh sở tu.

彼摩尼珠無心意識如來無心意識。

bỉ ma-ni châu vô tâm ý thức Như Lai vô tâm ý thức.

Ngọc ma-ni kia không tâm ý thức, Như Lai không tâm ý thức,

亦復如是。不可測量。不可到。不可得。不可說。

diệc phục như thị. bất khả trắc lượng. bất khả đáo. bất khả đắc. bất khả thuyết. cũng lại như vậy không thể suy lường, không thể đến, không thể được, không thể nói,

除過患。除無明。不實不虛。非常非不常。

trừ quá hoạn. trừ vô minh. bất thật bất hư. phi thường phi bất thường.

trừ lo lắng, trừ vô minh, không thật không hư, chẳng thường chẳng không thường, 非光明非不光明。非世間非非世間。無覺無觀。

phi quang minh phi bất quang minh. phi thể gian phi phi thể gian. vô giác vô quán.

không ánh sáng chẳng không ánh sáng, không thể gian chẳng không thể gian, không giác không quán,

不生不滅。不可思議無心無體。不動不行無量無邊。

bất sanh bất diệt. bất khả tư nghị vô tâm vô thể. bất động bất hành vô lượng vô biên.

không sanh không diệt, không thể nghĩ bàn vô tâm vô thể, chẳng động chẳng hành vô lượng vô biên,

不可說無言語。無喜無不喜。無數離數。

bất khả thuyết vô ngôn ngữ. vô hi vô bất hi. vô số ly số.

không thể nói không ngôn ngữ, không vui chẳng không vui, vô số lia số,
無去無來。無行處斷諸趣。不可見不可執。無按計。

vô khứ vô lai. vô hành xứ đoạn chu thú. bất khả kiến bất khả chấp. vô 按計。
chẳng đi chẳng đến, không chỗ đi đoạn tuyệt các thú. Không thể thấy không thể
chấp, không tính toán so sánh,
非空非不空。非和合非不和合。

phi không phi bất không. phi hòa hợp phi bất hòa hợp.
phi không chẳng bất không, không hoà hiệp chẳng không hoà hiệp,
不可思議不可覺知。非穢非淨非名非色。非業非果。

bất khả tư nghị bất khả giác tri. phi uế phi tịnh phi danh phi sắc. phi nghiệp
phi quả.

không thể nghĩ bàn không thể giác tri, chẳng uế chẳng tịnh chẳng danh chẳng sắc,
chẳng nghiệp chẳng quả.

非過去非未來非現在。

phi quá khứ phi vị lai phi hiện tại.
chẳng quá khứ chẳng vị lai chẳng hiện tại,
無所有無聲無相離一切相。非內非外亦非中間。如是文殊師利。

vô sở hữu vô thanh vô tướng ly nhất thiết tướng. phi nội phi ngoại diệt phi
trung gian. như thị Văn-thù-su-lợi.
không sở hữu không thanh không tướng, lia tất cả tướng, không trong không ngoài
cũng không chặng giữa. Như thể Văn-thù-su-lợi!

如來清淨住大慈悲幢。隨眾生所樂。

Như Lai thanh tịnh trụ đại từ bi tràng. tùy chúng sanh sở lạc.
Như Lai thanh tịnh trú tràng Đại từ bi, tùy chỗ ưa muốn chúng sanh
現種種身說種種法。文殊師利。如因聲生響。

hiện chủng chủng thân thuyết chủng chủng Pháp. Văn-thù-su-lợi. như nhân thanh
sanh hưởng.

mà hiện ra các thân nói nhiều thứ pháp. Văn-thù-su-lợi! Như nhân nơi tiếng mà
vang ra âm hưởng,

非內非外亦非中間。不生不滅不斷不常。文殊師利。

phi nội phi ngoại diệt phi trung gian. bất sanh bất diệt bất đoạn bất
thường. Văn-thù-su-lợi.

chẳng trong chẳng ngoài cũng chẳng ở giữa, không sanh không diệt không đoạn
không thường. Văn-thù-su-lợi!

如來亦爾。非內非外亦非中間。

Như Lai diệt nhĩ. phi nội phi ngoại diệt phi trung gian.
Như Lai cũng lại như thế, chẳng trong chẳng ngoài cũng chẳng ở giữa,
不生不滅無名無相。隨諸眾生種種示現。文殊師利。

bất sanh bất diệt vô danh vô tướng. tùy chu chúng sanh chủng chủng thị
hiện. Văn-thù-su-lợi.

không sanh không diệt chẳng danh chẳng tướng, tùy các chúng sanh thị hiện các
thứ. Văn-thù-su-lợi!

如諸草木依地增長。彼地平等離諸分別。

như chu thảo mộc y địa tăng trưởng. bi địa bình đẳng ly chu phân biệt.
Như các cỏ cây nương vào đất mà sanh trưởng, đất bằng phẳng kia lia các phân
biệt.

如是一切眾生善根。依如來增長。

Như thị nhất thiết chúng sanh thiện căn. y Như Lai tăng trưởng.
Như vậy tất cả chúng sanh thiện căn nương vào Như Lai tăng trưởng
聲聞乘緣覺乘菩薩乘。乃至裸形尼乾子等。一切外道善根。

Thanh văn thừa Duyên giác thừa Bồ-tát thừa, nãi chí lỏa hình ni kiền từ
đẳng, nhất thiết ngoại đạo thiện căn.

Thanh văn thừa, Duyên giác thừa, Bồ-tát thừa cho đến phái khóa hình Ni kiền
từ.v.v. tất cả ngoại đạo thiện căn

亦依如來增長。如來平等無有分別。亦復如是。

diệc y Như Lai tăng trưởng. Như Lai bình đẳng vô hữu phân biệt. diệc phục như
thị.

cũng nương Như Lai tăng trưởng. Như Lai bình đẳng không có phân biệt cũng lại
như thế.

文殊師利。如虛空平等無下中上。

Văn-thù-su-lợi. như hư không bình đẳng vô hạ trung thượng.

Văn-thù-su-lợi! Như hư không bằng phẳng không có cao, vừa và thấp.

如來平等亦復如是。眾生自見有下中上。文殊師利。

Như Lai bình đẳng diệc phục như thị. chúng sanh tự kiến hữu hạ trung
thượng. Văn-thù-su-lợi.

Như Lai bình đẳng cũng lại như thế. Chúng sanh tự thấy có thấp, vừa và cao. Văn-
thù-su-lợi!

如來不作是念。此眾生下意當現下身。

Như Lai bất tác thị niệm. thử chúng sanh hạ ý đương hiện hạ thân.

Như Lai chẳng nghĩ như thế, chúng sanh này đây ý tưởng hẹp hòi sẽ hiện thân nhỏ,
此中上意現中上身。此眾生下意當說下乘。

thử trung thượng ý hiện trung thượng thân. thử chúng sanh hạ ý đương thuyết hạ
thừa.

ý trung và thượng thì hiện thân vừa lớn, chúng sanh này ý tưởng hèn hạ sẽ nói
Tiểu thừa.

此眾生下意說緣覺聲聞乘。此眾生下意為說大乘。

Thử chúng sanh trung ý thuyết Duyên giác Thanh văn thừa. thử chúng sanh thượng ý
vi thuyết Đại thừa.

Chúng sanh này ý trung thì nói Duyên giác Thanh văn thừa. Chúng sanh này ý
thượng thì nói Đại thừa.

文殊師利。如來無如是意。此眾下樂施。

Văn-thù-su-lợi. Như Lai vô như thị ý. thử chúng sanh lạc thí.

Văn-thù-su-lợi! Như Lai không có ý như thế, chúng sanh đây ưa bố thí

我當說施。戒忍精進定慧亦如是。何以故。

ngã đương thuyết thí. giới nhẫn tinh tấn định tuệ diệc như thị. hà dĩ cố.

ta sẽ nói bố thí, trì giới nhẫn nhục tinh tấn thiền định trí huệ cũng lại như
thế. Vì sao vậy?

如來法身平等。離心意識無分別故。文殊師利。

Như Lai Pháp thân bình đẳng. ly tâm ý thức vô phân biệt cố. Văn-thù-su-lợi.

Như Lai pháp thân bình đẳng, lìa tâm ý thức không phân biệt vậy. Văn-thù-su-lợi!

一切諸法悉皆平等。平等故無住。無住故無動。

Nhất thiết chư Pháp tất giai bình đẳng. bình đẳng cố vô trụ. Vô trụ cố vô động.

Tất cả các pháp thầy đều bình đẳng, bình đẳng nên không trú, không trú nên không
động,

無動故無依。無依故無處。無處故不生。

Vô động cố vô y. vô y cố vô xứ. vô xứ cố bất sanh.

không động nên chẳng nương, không nương nên không chỗ, không chỗ nên không sanh.

不生故不滅。若能如是見者。心不顛倒。

bất sanh cố bất diệt. nhược năng như thị kiến giả. tâm bất điên đảo.

không sanh nên không diệt, nếu có thể thấy như thế ấy tâm không diên đảo.

不顛倒故如實。如實故無所行。無所行故無來。

bất diên đảo cố như thật. như thật cố vô sở hạnh. vô sở hạnh cố vô lai.

không diên đảo nên như thật, như thật nên không sở hạnh, không chỗ hành nên không đến,

無來故無去。無去故如如。如如故隨法性。

vô lai cố vô khứ. vô khứ cố như như. như như cố tùy Pháp tánh.

không đến nên không đi, không đi nên như như, như như nên tùy pháp tánh.

隨法性故不動。若隨法性不動。則得法性。若得法性。

Tùy Pháp tánh cố bất động. nhược tùy Pháp tánh bất động. tắc đắc Pháp tánh. nhược đắc Pháp tánh.

Tùy pháp tánh nên không động, nếu tùy pháp tánh không động tức là được pháp tánh,

則無悵望。何以故。已得道故。

tắc vô hi vọng. hà dĩ cố. dĩ đắc đạo cố.

là không hy vọng. Vì sao vậy? Đã đắc đạo vậy.

若得道則不住一切諸法。不住一切諸法故。

nhược đắc đạo tắc bất trú nhất thiết chu Pháp. bất trú nhất thiết chu pháp cố.

Nếu đắc đạo rồi thì không trú tất cả pháp, chẳng trú tất cả pháp nên

不生不滅無名無相。文殊師利。若眾生著一切法。則起煩惱。

Bất sanh bất diệt vô danh vô tướng. Văn-thù-su-lợi. nhược chúng sanh trước nhất thiết Pháp. tắc khởi phiền não.

không sanh không diệt không danh không tướng. Văn-thù-su-lợi! Nếu chúng sanh đắm trước tất cả pháp thì khởi phiền não,

起煩惱故不得菩提。文殊師利白佛言。世尊。

khởi phiền não cố bất đắc Bồ-đề. Văn-thù-su-lợi bạch Phật ngôn. Thế Tôn.

khởi phiền não nên không được Bồ-đề. Văn-thù-su-lợi bạch đức Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn!

云何得菩提。佛告文殊師利。無根無處。

vân hà đắc Bồ-đề. Phật cáo Văn-thù-su-lợi. vô căn vô xứ.

Làm thế nào được Bồ-đề? Phật bảo Văn-thù-su-lợi: Vô căn vô xứ

是如來得菩提。文殊師利白佛言。云何為根。

Thị Như Lai đắc Bồ-đề. Văn-thù-su-lợi bạch Phật ngôn. vân hà vi căn.

là Như Lai đắc Bồ-đề. Văn-thù-su-lợi bạch đức Phật rằng: Thế nào là căn?

云何為處。佛告文殊師利。身見為根。

vân hà vi xứ. Phật cáo Văn-thù-su-lợi. thân kiến vi căn.

Thế nào là xứ? Phật bảo Văn-thù-su-lợi: Thân thấy là căn

不真實思惟為處。文殊師利。如來智慧與菩提等。

bất chân thật tư duy vi xứ. Văn-thù-su-lợi. Như Lai trí tuệ dữ Bồ-đề đẳng.

chẳng chân thật suy nghĩ là xứ. Văn-thù-su-lợi! Như Lai trí huệ cùng Bồ-đề.v.v.

與一切諸法等。是故無根無處。是得菩提。文殊師利。

dữ nhất thiết chu Pháp đẳng. thị cố vô căn vô xứ. thị đắc Bồ-đề. Văn-thù-su-lợi.

đồng tất cả các pháp.v.v.cho nên không căn không xứ là được Bồ-đề. Văn-thù-su-lợi!

菩提者寂靜。云何寂靜。內寂靜外寂靜。何以故。

Bồ-đề giả tịch tĩnh. vân hà tịch tĩnh. nội tịch tĩnh ngoại tịch tĩnh. hà dĩ cố.

Bồ-đề ấy vắng lặng, thế nào là vắng lặng? Ở trong vắng lặng ở ngoài vắng lặng vì sao vậy?

眼即是空。非我非我所。耳鼻舌身意空。

nhãn tức thị không. phi ngã phi ngã sở. nhĩ tỳ thiết thân ý không.

Mắt tức là (rỗng) không, chẳng phải ngã chẳng phải ngã sở, tai mũi lưỡi thân ý (rỗng) không.

非我非我所。以知眼空於色不行。是謂寂靜。

phi ngã phi ngã sở. dĩ tri nhãn không ư sắc bất hành. thị vị tịch tĩnh.
Chẳng phải ngã chẳng phải ngã sở, do biết mắt (rỗng) không ở sắc không hành là gọi vắng lặng.

如是以知耳空於聲不行。是謂寂靜。

Nhu thị dĩ tri nhĩ không ư thanh bất hành. thị vị tịch tĩnh.

Nhu thế do biết tai (rỗng) không ở thanh không hành, là gọi vắng lặng.

知鼻乃至意空亦如是。文殊師利。菩提者。不動不行。

tri tỷ nãi chí ý không diệc như thị. Văn-thù-su-lợi. Bồ-đề giả. bất động bất hành.

Biết mũi cho đến ý (rỗng) không cũng như thế. Văn-thù-su-lợi! Bồ-đề ấy chẳng động chẳng hành.

不動者不取一切諸法。不行者不捨一切諸法。

bất động giả bất thủ nhất thiết chu Pháp. bất hành giả bất xả nhất thiết chu Pháp.

Chẳng động ấy không thủ tất cả các pháp. Không hành ấy chẳng xả tất cả các pháp.

文殊師利。如來不動。則如如實。如如實者。

Văn-thù-su-lợi. Như Lai bất động. tắc như như thật. như như thật giả.

Văn-thù-su-lợi! Như Lai chẳng động tức là như như thật. Như như thật ấy

不見此岸不見彼岸。不見此彼故。則見一切法。

bất kiến thử ngạn bất kiến bi ngạn. bất kiến thử bi cố. tắc kiến nhất thiết Pháp.

chẳng thấy bờ này chẳng thấy bờ kia, chẳng thấy bi thử nên thấy tất cả pháp,

以見一切法故。稱為如來。文殊師利。菩提者。

dĩ kiến nhất thiết Pháp cố. xưng vi Như Lai. Văn-thù-su-lợi. Bồ-đề giả.

do thấy tất cả các pháp mới xưng là Như Lai. Văn-thù-su-lợi! Bồ-đề ấy

無相無緣。云何無相。云何無緣。

vô tướng vô duyên. vân hà vô tướng. vân hà vô duyên.

không tướng không duyên. Vì sao gọi là không tướng? Vì sao gọi là không duyên?

不得眼識是無相。不見色是無緣。不得耳識是無相。

bất đắc nhãn thức thị vô tướng. bất kiến sắc thị vô duyên. bất đắc nhĩ thức thị vô tướng.

chẳng được nhãn thức là không tướng, chẳng thấy sắc là không duyên, không được nhĩ thức là không tướng,

不聞聲是無緣。乃至意法亦如是。文殊師利。

bất văn thanh thị vô duyên. nãi chí ý pháp diệc như thị. Văn-thù-su-lợi.

không nghe tiếng là không duyên, cho đến ý pháp cũng như thế. Văn-thù-su-lợi!

菩提者。非過去未來現在三世等。斷三世流轉。

Bồ-đề giả. phi quá khứ vị lai hiện tại tam thế đẳng. đoạn tam thế lưu chuyển.

Bồ-đề ấy chẳng quá khứ vị lai hiện tại ba đời.v.v. chấm dứt sự lưu chuyển trong ba đời.

文殊師利。云何斷流轉。

Văn-thù-su-lợi. vân hà đoạn lưu chuyển?

Văn-thù-su-lợi làm thế nào để đoạn sự lưu chuyển?

以於過去心不起未來識。不行現在意。不動不住。

dĩ ư quá khứ tâm bất khởi vị lai thức. bất hành hiện tại ý. bất động bất trú.

Do vì quá khứ tâm không khởi vị lai thức, không hành hiện tại ý, chẳng động chẳng trú,

不思惟不覺不分別故。文殊師利。菩提者無形相無為。

bất tư duy bất giác bất phân biệt cố. Văn-thù-su-lợi. Bồ-đề giả vô hình tướng vô vi.

không suy nghĩ bất giác không phân biệt vậy. Văn-thù-su-lợi! Bồ-đề ấy không hình tướng, vô vi.

云何無形相不可以六識識故。云何無為。

Vân hà vô hình tướng bất khả dĩ lục thức thức cố. vân hà vô vi.

Vì sao không hình Tướng? Do không thể dùng sáu thức biết vậy. Thế nào là vô vi?

無生住滅故。是謂斷三世流轉。文殊師利。菩提者。

vô sanh trú diệt cố. thị vị đoạn tam thế lưu chuyển. Văn-thù-su-lợi. Bồ-đề giả.

Không sanh trú diệt tức là đoạn sự lưu chuyển trong ba đời. Văn-thù-su-lợi! Bồ-đề ấy

是不破句。云何不破。云何句。無相是不破。

Thị bất phá cú. vân hà bất phá. vân hà cú. vô tướng thị bất phá.

Là bất phá cú. Thế nào không phá? Thế nào là cú? Vô tướng là không phá.

如實是句。無住處是不破。法界是句。不動是不破。

như thật thị cú. Vô trụ xứ thị bất phá. Pháp giới thị cú. bất động thị bất phá.

Như thật là cú, không trú xứ là không phá, Pháp giới là cú, chẳng động là không phá,

空性是句。不得是不破。無相是句。不覺是不破。

Không tánh thị cú. bất đắc thị bất phá. vô tướng thị cú. bất giác thị bất phá.

không tánh là cú, không được là phá, không tướng là cú, bất giác là không phá.

不作是句。不惓望是不破。無自性是句。

Bất tác thị cú. bất hi vọng thị bất phá. vô tự tánh thị cú.

Không làm là cú, không hy vọng là không phá, không tự tánh là cú,

眾生無自性是不破。虛空是句。不可得是不破。

chúng sanh vô tự tánh thị bất phá. hư không thị cú. bất khả đắc thị bất phá.

chúng sanh không tự tánh là không phá, hư không là cú, không thể được là không phá,

不生是句。不滅是不破。無為是句。不行是不破。

bất sanh thị cú. bất diệt thị bất phá. vô vi thị cú. bất hành thị bất phá.

không sanh là cú, không diệt là không phá, vô vi là cú, không hành là không phá,

菩提是句。寂靜是不破。涅槃是句。

Bồ-đề thị cú. tịch tĩnh thị bất phá. Niết Bàn thị cú.

Bồ-đề là cú, vắng lặng là không phá, Niết bàn là cú

不更生是不破。不生是句。文殊師利。菩提者。

bất canh sanh thị bất phá. bất sanh thị cú. Văn-thù-su-lợi. Bồ-đề giả.

chẳng sanh lại là không phá, không sanh là cú. Văn-thù-su-lợi! Bồ-đề ấy

不可以身覺。不可以心覺。何以故。身是無知。

bất khả dĩ thân giác. bất khả dĩ tâm giác. hà dĩ cố. thân thị vô tri.

không thể dùng thân biết được, chẳng thể dùng tâm biết. Vì sao vậy? Thân là vô tri

如草木故。心者虛誑。不真實故。文殊師利。

như thảo mộc cố. tâm giả hư vọng. bất chân thật cố. Văn-thù-su-lợi.

như cỏ cây vậy, tâm là hư vọng chẳng chơn thật vậy. Văn-thù-su-lợi!

若謂菩提身心所覺。是依假名非真實義。何以故。

nhược vị Bồ-đề thân tâm sở giác. thị y giả danh phi chân thật nghĩa. hà dĩ cố?

Hoặc nói Bồ-đề thân tâm sở giác là nương vào giả danh chẳng phải nghĩa chơn thật. Vì sao vậy?

菩提不身不心。不虛不實故。文殊師利。菩提者。

Bồ-đề bắt thân bắt tâm, bắt hu bắt thật cố. Văn-thù-su-lợi, bồ đề giả.
 Bồ-đề chẳng thân chẳng tâm không hu không thật vậy. Văn-thù-su-lợi! Bồ-đề ấy
 非語言可說。何以故。如虛空無處所。

phi ngữ ngôn khả thuyết, hà dĩ cố, như hu không vô xứ sở,
 chẳng ngôn ngữ có thể nói. Vì sao vậy? Như hu không không nơi chỗ
 不生不滅無名字故。文殊師利。一切法真實不可說。

bất sanh bất diệt vô danh tự cố, Văn-thù-su-lợi, nhất thiết Pháp chân thật bất
 khả thuyết.
 không sanh không diệt không danh tự vậy. Văn-thù-su-lợi! Tất cả pháp chơn thật
 không thể nói.

何以故。一切法非真實。無語言。不生不滅故。

hà dĩ cố, nhất thiết Pháp phi chân thật, vô ngữ ngôn, bất sanh bất diệt cố.
 Vì sao vậy? Tất cả pháp chẳng chơn thật, chẳng ngôn ngữ, không sanh không diệt
 vậy.

文殊師利。菩提者。不可取無處。

Văn-thù-su-lợi, Bồ-đề giả, bất khả thủ vô xứ.
 Văn-thù-su-lợi! Bồ-đề ấy không thể thủ vô xứ.

云何不可取無處。眼識不可取。不得色為無處。耳識不可取。

Vân hà bất khả thủ vô xứ, nhãn thức bất khả thủ, bất đắc sắc vi vô xứ, nhĩ thức
 bất khả thủ.

Vì sao không thể thủ vô xứ? Nhãn thức không thể thủ, chẳng được sắc là vô xứ,
 nhĩ thức không thể thủ,

不得聲為無處。鼻乃至意法亦如是。菩提者。

bất đắc thanh vi vô xứ, tỷ nãi chí ý Pháp diệc như thị, Bồ-đề giả,
 chẳng được tiếng là vô xứ, mũi cho đến ý pháp cũng như vậy. Bồ-đề ấy
 不可覺以眼不取故不得色。

bất khả giác dĩ nhãn bất thủ cố bất đắc sắc,
 không thể biết vì mắt chẳng thủ nên chẳng được sắc,

不得色故識無住處。耳不取故不得聲。不得聲故識無住處。

bất đắc sắc cố thức vô trụ xứ, nhĩ bất thủ cố bất đắc thanh, bất đắc thanh cố
 thức vô trụ xứ.

chẳng được sắc nên thức không trú xứ, tai chẳng nhận nên không được tiếng, không
 được tiếng nên thức không trú xứ,

乃至意法亦如是。文殊師利。菩提者。是說空。

nãi chí ý Pháp diệc như thế. Văn-thù-su-lợi, Bồ-đề giả, thị thuyết không.
 cho đến ý pháp cũng như thế. Văn-thù-su-lợi! Bồ-đề ấy là nói không,
 以空一切諸法故。空是如來所知。

dĩ không nhất thiết chư Pháp cố, không thị Như Lai sở tri,
 do (rỗng) không tất cả các pháp vậy, (rỗng) không là chỗ biết Như Lai.

空是如來所覺。文殊師利。不從空有。空為如來所覺。

không thị Như Lai sở giác, Văn-thù-su-lợi, bất tùng không hữu, không vi Như Lai
 sở giác.

(rỗng) không là sở giác Như Lai. Văn-thù-su-lợi! Chẳng theo (rỗng) không có,
 (rỗng) không là sở giác Như Lai,

何以故。以無相故。復次文殊師利。

Hà dĩ cố, dĩ vô tướng cố, phục thứ Văn-thù-su-lợi.
 Vì sao vậy? Do vô tướng vậy. Lại nữa Văn-thù-su-lợi!

菩提因智亦是空性。何以故。以無相故。文殊師利。

Bồ-đề nhân trí diệc thị không tánh, hà dĩ cố, dĩ vô tướng cố, Văn-thù-su-lợi.

Bồ-đề nương trí cũng là không tánh. Vì sao vậy? Vì vô tướng vậy. Văn-thù-su-lợi!
空及菩提悉無所有。無二無數無名無相。離心意識。

Không cập Bồ-đề tất vô sở hữu, vô nhị vô số vô danh vô tướng, ly tâm ý thức.
(rỗng) không và Bồ-đề đều không sở hữu, không hai không số, không danh không tướng, lìa tâm ý thức.

不生不滅。無行無處。非聲非說。文殊師利。

bất sanh bất diệt, vô hành vô xứ, phi thanh phi thuyết, Văn-thù-su-lợi.
không sanh không diệt, chẳng hành chẳng xứ, chẳng âm thanh chẳng lời nói, Văn-thù-su-lợi!

但以名字說。實不可說。文殊師利。

đãn dĩ danh tự thuyết, thật bất khả thuyết, Văn-thù-su-lợi.
Chỉ dùng danh tự nói, thật không thể nói, Văn-thù-su-lợi!

如來悉知一切諸法從本以來。不生不起不盡不滅。

Như Lai tất tri nhất thiết chư pháp tùng bản dĩ lai, bất sanh bất khởi bất tận bất diệt.

Như Lai đều biết tất cả các pháp từ xưa đến nay, không sanh không khởi, không tận không diệt,

無名無相離心意識。如是知故如是解脫。

vô danh vô tướng ly tâm ý thức, như thị tri cố như thị giải thoát,
không danh không tướng, lìa tâm ý thức. Biết như thế nên giải thoát như thế,
vô bất繫縛亦不解脫。文殊師利。菩提者。

diệc bất hệ phục diệc bất giải thoát, Văn-thù-su-lợi, Bồ-đề giả,
cũng không trói buộc cũng không giải thoát, Văn-thù-su-lợi! Bồ-đề ấy

與虛空等虛空者。不平等非不平等。菩提者。

dữ hư không đẳng hư không giả, bất bình đẳng phi bất bình đẳng, Bồ-đề giả,
cùng hư không bằng hư không ấy, không bình đẳng chẳng không bình đẳng, Bồ-đề ấy
vô bất bình đẳng。如是法相如來所覺。文殊師利。

diệc bất bình đẳng phi bất bình đẳng, như thị pháp tướng Như Lai sở giác, Văn-thù-su-lợi.

cũng không bình đẳng chẳng không bình đẳng, pháp tướng như thế là Như Lai sở giác, Văn-thù-su-lợi!

如阿拏微塵。不等非不等。一切諸法亦如是。

như a-noa vi trần, bất đẳng phi bất đẳng, nhất thiết chư Pháp diệc như thị,
Như vi trần cực nhỏ, chẳng bằng chẳng không bằng, tất cả các pháp đều như thế.
以真實智能如是知。文殊師利。

dĩ chân thật trí năng như thị tri, Văn-thù-su-lợi.
Do chơn thật trí mới có thể biết như thế, Văn-thù-su-lợi!

云何真實智知諸法。未生者生。生已即滅。彼一切諸法無生。

Vân hà chân thật trí tri chư Pháp, vị sanh giả sanh, sanh dĩ tức diệt, bỉ nhất thiết chư Pháp vô sanh.

Thế nào là chơn thật trí biết các pháp? Chưa sanh ấy sanh, sanh rồi liền diệt,
tất cả các pháp không sanh kia,

無所攝故。文殊師利。菩提者如實句。

vô sở nhiếp cố, Văn-thù-su-lợi, Bồ-đề giả như thật cú,
không chỗ thu nhiếp vậy, Văn-thù-su-lợi! Bồ-đề ấy như thật cú.

如實句者。如菩提相不離如實。

như thật cú giả, như Bồ-đề tướng bất ly như thật,
Như thật cú ấy như Bồ-đề tướng, chẳng lìa như thật.

色受想行識不離如實。如菩提相地界不離如實。

sắc thọ tướng hành thức bất ly như thật. như Bồ-đề tướng địa giới bất ly như thật.

Sắc thọ tướng hành thức không lìa như thật, như Bồ-đề tướng địa giới không lìa như thật.

水火風界不離如實。如菩提相眼界色界眼識界不離如實。

thủy hỏa phong giới bất ly như thật. như Bồ-đề tướng nhãn giới sắc giới nhãn thức giới bất ly như thật.

Thủy hỏa phong giới không lìa như thật, như Bồ-đề tướng nhãn giới sắc giới nhãn thức giới chẳng lìa như thật,

乃至意界法界意識界。亦不離如實。

nãi chí ý giới Pháp giới ý thức giới. diệc bất ly như thật.

cho đến ý giới pháp giới ý thức giới cũng chẳng lìa như thật.

此謂如實句。文殊師利。菩提者。以行入無行。

Thử vị như thật cú. Văn-thù-su-lợi. Bồ-đề giả. dĩ hành nhập vô hành.

Đây gọi như thật cú. Văn-thù-su-lợi! Bồ-đề ấy do hành nhập vô hành.

文殊師利。云何行。云何無行。行者緣一切善法。

Văn-thù-su-lợi. vân hà hành. vân hà vô hành. hành giả duyên nhất thiết thiện pháp.

Văn-thù-su-lợi! Thế nào là hành, thế nào vô hành? Hành ấy duyên tất cả thiện pháp,

無行者不得一切善法。行者心不住。

vô hành giả bất đắc nhất thiết thiện Pháp. hành giả tâm bất trú.

không hành ấy không được tất cả thiện pháp, hành ấy tâm không trú,

無行者無相解脫。行者可稱量。無行者不可量。

vô hành giả vô tướng giải thoát. hành giả khả xưng lượng. vô hành giả bất khả lượng.

không hành ấy chẳng tướng giải thoát, hành ấy có thể xưng lượng, không hành ấy không thể lượng.

云何不可量。無可識故。文殊師利。菩提者。

vân hà bất khả lượng. vô khả thức cố. Văn-thù-su-lợi. bồ đề giả.

làm sao không thể lượng. vô có thể thức. Văn-thù-su-lợi. bồ đề.

Vì sao không thể lượng? Không thể biết vậy. Văn-thù-su-lợi! Bồ-đề ấy

無漏無取。無漏者滅四流故。云何為四。

Vô lậu vô thủ. vô lậu giả diệt tứ lưu cố. vân hà vi tứ?

vô lậu vô thủ, vô lậu ấy diệt tứ lưu vậy. Thế nào là bốn lưu?

欲流有流見流無明流。不著此四流。是謂滅四流。

dục lưu hữu lưu kiến lưu vô minh lưu. bất trú thử tứ lưu. thị vị diệt tứ lưu.

Dục lưu hữu lưu kiến lưu vô minh lưu, không đắm trước bốn lưu này thì gọi diệt bốn lưu.

無取者滅四種取。云何四取。欲取見取戒取我語取。

vô thủ giả diệt tứ chủng thủ. vân hà tứ thủ. dục thủ kiến thủ giới thủ ngã ngữ thủ.

Vô thủ ấy diệt bốn thứ thủ, bốn thủ thế nào? Dục thủ kiến thủ giới thủ ngã ngữ thủ,

此謂四取。此一切取。無明所闇。渴愛所欺。

thử vị tứ thủ. thử nhất thiết thủ. vô minh sở ám. khát ái sở khi.

đây gọi bốn thủ. tất cả thủ này, vô minh mờ tối, thương yêu lừa dối,

以展轉相生故。文殊師利。

dĩ triển chuyển tương sanh cố. Văn-thù-su-lợi.

do triển chuyển tướng sanh vậy. Văn-thù-su-lợi!

以如實智斷我語取根。取根斷故身得清淨。身清淨者是無生滅。

dĩ như thật trí đoạn ngã ngữ thủ căn. thủ căn đoạn cố thân đắc thanh tịnh. thân thanh tịnh giả thị vô sanh diệt.

Do trí như thật chặt đứt ngã ngữ thủ căn, thủ căn chặt đứt nên thân được thanh tịnh, thân thanh tịnh ấy là không sanh diệt.

文殊師利。無生滅者。不起心意識。

Văn-thù-su-lợi. vô sanh diệt giả. bất khởi tâm ý thức.

Văn-thù-su-lợi! Không sanh diệt ấy chẳng khởi tâm ý thức.

不思惟分別。若有分別則成無明。

Bất tư duy phân biệt. nhược hữu phân biệt tắc thành vô minh.

chẳng suy nghĩ phân biệt, hoặc có phân biệt tức thành vô minh.

不起此無明則無十二因緣。無十二因緣即是不生。

bất khởi thử vô minh tắc vô thập nhị nhân duyên. vô thập nhị nhân duyên tức thị bất sanh.

Không khởi vô minh này thì không có mười hai nhân duyên, không có mười hai nhân duyên tức là không sanh,

不生即是道。道是了義。了義是第一義。

bất sanh tức thị đạo. đạo thị liễu nghĩa. liễu nghĩa thị đệ nhất nghĩa.

không sanh tức là đạo, đạo là liễu nghĩa, liễu nghĩa là Đệ nhất nghĩa,

第一義是無我義。無我義是不可說義。

đệ nhất nghĩa thị vô ngã nghĩa. vô ngã nghĩa thị bất khả thuyết nghĩa.

Đệ nhất nghĩa là Ngã nghĩa, không Ngã nghĩa là không thể nói nghĩa,

不可說義是十二因緣義。十二因緣義是法義。法義是如來義。

bất khả thuyết nghĩa thị thập nhị nhân duyên nghĩa. thập nhị nhân duyên nghĩa

thị Pháp nghĩa. Pháp nghĩa thị Như Lai nghĩa.

không thể nói nghĩa là nghĩa mười hai nhân duyên, mười hai nhân duyên nghĩa là Pháp nghĩa, Pháp nghĩa là Như Lai nghĩa.

是故我說。若見十二因緣即是見法。

thị cố ngã thuyết. nhược kiến thập nhị nhân duyên tức thị kiến Pháp.

Thế nên ta nói nếu thấy mười hai nhân duyên tức là thấy pháp,

見法即是見佛。如是見無所見。文殊師利。菩提者。

Kiến Pháp tức thị kiến Phật. như thị kiến vô sở kiến. Văn-thù-su-lợi. Bồ-đề giả.

Thấy pháp tức là thấy Phật. Thấy như thế không chỗ thấy. Văn-thù-su-lợi! Bồ-đề ấy,

清淨無垢無煩惱。文殊師利。空是清淨。

thanh tịnh vô cấu vô phiền não. Văn-thù-su-lợi. không thị thanh tịnh.

thanh tịnh không như không phiền não. Văn-thù-su-lợi! (hư) không là thanh tịnh,

無相是無垢。無作是無煩惱。復次不生是清淨。

Vô tướng thị vô cấu. vô tác thị vô phiền não. phục thứ bất sanh thị thanh tịnh.

Vô tướng là không như, vô tác là không phiền não, lại nữa không sanh là thanh tịnh,

無為是無垢。不滅是無煩惱。復次自性是清淨。

vô vi thị vô cấu. bất diệt thị vô phiền não. phục thứ tự tánh thị thanh tịnh.

vô vi là không như, bất diệt là không phiền não. Lại nữa tự tánh là thanh tịnh, thanh tịnh là không như, không như là không phiền não. Lại nữa không phân biệt là thanh tịnh,

thanh tịnh thị vô cấu. vô cấu thị vô phiền não. phục thứ vô phân biệt thị thanh tịnh.

thanh tịnh là không như, không như là không phiền não. Lại nữa không phân biệt là thanh tịnh,

不分別是無垢。滅分別是無煩惱。

Bất phân biệt thị vô cấu. diệt phân biệt thị vô phiền não.
 không phân biệt là không nhơ, diệt phân biệt là không phiền não.

如實是清淨。法界是無垢。真實觀是無煩惱。

Như thật thị thanh tịnh. Pháp giới thị vô cấu. chân thật quán thị vô phiền não.
 Như thật là thanh tịnh, pháp giới là không nhơ, chơn thật quán là không phiền não.

虛空是清淨。虛空是無垢。虛空是無煩惱。

Hư không thị thanh tịnh. hư không thị vô cấu. hư không thị vô phiền não.
 Hư không là thanh tịnh, hư không là không nhơ, hư không là không phiền não.

內身智是清淨。內行是無垢。不得內外是無煩惱。

Nội thân trí thị thanh tịnh. nội hành thị vô cấu. bất đắc nội ngoại thị vô phiền não.

Trong thân, trí là thanh tịnh, nội hành là không nhơ, trong ngoài không được là không phiền não.

知陰是清淨。界自性是無垢。不捨諸入是無煩惱。

Tri uẩn thị thanh tịnh. giới tự tánh thị vô cấu. bất xả chư nhập thị vô phiền não.

Biết uẩn là thanh tịnh, giới tự tánh là không nhơ, chẳng xả các nhập là không phiền não.

於過去盡智是清淨。於未來不生智是無垢。

ư quá khứ tận trí thị thanh tịnh. ư vị lai bất sanh trí thị vô cấu.
 Ở quá khứ tận trí là thanh tịnh, ở vị lai không sanh trí là không nhơ,

現在法界智是無煩惱。文殊師利。

hiện tại Pháp giới trí thị vô phiền não. Văn-thù-su-lợi.
 ở hiện tại pháp giới trí là không phiền não. Văn-thù-su-lợi!

此謂清淨無垢無煩惱。此即寂靜。寂靜者內外寂靜。

thử vị thanh tịnh vô cấu vô phiền não. thử tức tịch tĩnh. tịch tĩnh giả nội ngoại tịch tĩnh.

Đây gọi thanh tịnh không nhơ không phiền não, đây tức là vắng lặng, vắng lặng ấy trong ngoài vắng lặng,

內外寂靜者。是大寂靜。大寂靜故說名牟尼。

nội ngoại tịch tĩnh giả. thị đại tịch tĩnh. đại tịch tĩnh cổ thuyết danh Mâu Ni.
 Trong ngoài vắng lặng ấy, là Đại tịch tĩnh, đại tịch tĩnh nên gọi Mâu-ni.

文殊師利。如虛空是菩提。如菩提是諸法。

Văn-thù-su-lợi. như hư không thị Bồ-đề. như Bồ-đề thị chư Pháp.
 Văn-thù-su-lợi! Như hư không là Bồ-đề, như Bồ-đề là các pháp,

如諸法是一切眾生。

Như chư pháp thị nhất thiết chúng sanh.

như các pháp là tất cả chúng sanh,

如一切眾生是境界如境界是泥洹。文殊師利。一切諸法與泥洹等。

như nhất thiết chúng sanh thị cảnh giới như cảnh giới thị nê hoàn. Văn-thù-su-lợi. nhất thiết chư Pháp dữ nê hoàn đẳng.

như tất cả chúng sanh là cảnh giới như cảnh giới là Niết-bàn. Văn-thù-su-lợi!
 Tất cả các pháp cùng Niết-bàn.v.v.

最上無邊故無有對治。無對治故本來清淨。本來無垢。

tối thượng vô biên cố vô hữu đối trị. vô đối trị cố bản lai thanh tịnh. bản lai vô cấu.

vô thượng vô biên nên không có đối trị, không đối trị nên xưa nay vắng lặng, 本無煩惱。文殊師利。

bỏ vô phiền não. Văn-thù-su-lợi.
vẫn không phiền não. Văn-thù-su-lợi!

如是如來覺一切諸法已。觀諸眾生起大慈悲。

như thị Như Lai giác nhất thiết chư Pháp dĩ. quán chu chúng sanh khởi đại từ bi.

Vậy Như Lai biết tất cả các pháp rồi, xem xét chúng sanh khởi đại Từ bi, 令眾生遊戲清淨無垢無煩惱處。文殊師利。

lệnh chúng sanh du hí thanh tịnh vô cấu vô phiền não xú. Văn-thù-su-lợi.
khiến chúng sanh du hí thanh tịnh không chỗ nhơ không phiền não. Văn-thù-su-lợi!

云何諸菩薩行菩薩行。文殊師利。菩薩不思惟。不為滅不為生。

Vân hà chư Bồ-tát hành Bồ-tát hành. Văn-thù-su-lợi. Bồ-tát bất tu duy. bất vi diệt bất vi sanh.

Thế nào là các Bồ-tát hành Bồ-tát hạnh? Văn-thù-su-lợi! Bồ-tát không suy nghĩ, không vì diệt không vì sanh,

是為行菩薩行。復次文殊師利。

thị vi hành Bồ-tát hạnh. phục thứ Văn-thù-su-lợi.

là vì hành Bồ-tát hạnh. Lại nữa Văn-thù-su-lợi!

菩薩過去心已滅不行。未來心未到不行。

Bồ-tát quá khứ tâm dĩ diệt bất hành. vị lai tâm vị đáo bất hành.

Bồ-tát quá khứ tâm đã diệt chẳng hành, vị lai tâm chưa đến không hành,

現在心雖有亦不行。何以故。不著過去未來現在故。文殊師利。

hiện tại tâm tuy hữu diệt bất hành. hà dĩ cố. bất trú quá khứ vị lai hiện tại cố. Văn-thù-su-lợi.

hiện tại tâm tuy có cũng không hành. Vì sao vậy? Không chấp trước quá khứ vị lai hiện tại vậy. Văn-thù-su-lợi!

是名菩薩行菩薩行。文殊師利。布施及如來。

thị danh Bồ-tát hành Bồ-tát hạnh. Văn-thù-su-lợi. bố thí cập Như Lai.

Là gọi Bồ-tát hành Bồ-tát hạnh. Văn-thù-su-lợi! Bố thí và Như Lai

無有二相。是菩薩所行。如是戒忍精進定慧。

vô hữu nhị tướng. thị Bồ-tát sở hành. như thị giới nhẫn tinh tấn định tuệ.

không có hai tướng, là Bồ-tát sở hành, như thế trì giới nhẫn nhục tinh tấn thiền định trí huệ,

及如來無二。是菩薩所行。文殊師利。

cập Như Lai vô nhị. thị Bồ-tát sở hành. Văn-thù-su-lợi.

và Như Lai không hai, là Bồ-tát sở hành. Văn-thù-su-lợi!

若菩薩不行色空是菩薩行。不行色不空是菩薩行。

nhược Bồ-tát bất hành sắc không thị Bồ-tát hành. bất hành sắc bất không thị Bồ-tát hành.

Nếu Bồ-tát không hành sắc không là Bồ-tát hạnh, không hành sắc bất (hu) không là Bồ-tát hạnh.

何以故。以色自性空故。

hà dĩ cố. dĩ sắc tự tánh không cố.

Vì sao vậy? Vì sắc tự tánh (rỗng) không vậy.

如是菩薩不行受想行識空不空。是菩薩行。何以故。

Như thị Bồ-tát bất hành thọ tưởng hành thức không bất không. thị Bồ-tát hành. hà dĩ cố.

Như thế Bồ-tát chẳng hành thọ tưởng hành thức "không" và bất "không" là Bồ-tát hạnh. Vì sao vậy?

心意識不可得故。文殊師利。一切無所有法。

Tâm ý thức bất khả đắc cố. Văn-thù-su-lợi. nhất thiết vô sở hữu pháp.
Tâm ý thức không thể được vậy. Văn-thù-su-lợi! Tất cả vô sở hữu pháp,
đương tu đương tác chúng. nhược chúng tắc vô phiền não sanh. vô phiền não

diệt. Văn-thù-su-lợi.
nên tu nên tác chúng, nếu chúng tức là không phiền não sanh, chẳng phiền não

diệt. Văn-thù-su-lợi!

生滅者。是假名字說。於實相中無起無滅。

sanh diệt giả. thị giả danh tự thuyết. ư thật tướng trung vô khởi vô diệt.
Sanh diệt ấy giả danh tự nói, ở trong thật tướng không khởi không diệt.

文殊師利。假使六趣四生眾生。

Văn-thù-su-lợi. giả sử lục thú tứ sanh chúng sanh.

Văn-thù-su-lợi! Giả khiến chúng sanh trong sáu đường,

若有色無色有想無想。二足四足多足無足。悉得人身。

nhược hữu sắc vô sắc hữu tướng vô tướng. nhị túc tứ túc đa túc vô túc. tất đắc
nhân thân.

hoặc hữu sắc vô sắc hữu tướng vô tướng, hai chân bốn chân nhiều chân không chân,
đều được thân người,

得人身故發菩提心。發菩提心已。

đắc nhân thân cố phát Bồ-đề tâm. phát Bồ-đề tâm dĩ.

được thân người nên phát Bồ-đề tâm, phát Bồ-đề tâm rồi,

一一菩薩供養恒河沙等諸佛。及諸菩薩緣覺聲聞。

nhất nhất Bồ-tát cúng dường hằng hà sa đẳng chư Phật. cập chư Bồ-tát Duyên giác
Thanh văn.

mỗi mỗi Bồ-tát cúng dường hằng hà sa đẳng chư Phật và các Bồ-tát, Duyên giác,
Thanh văn,

飲食衣服臥具醫藥一切樂具。經恒河沙劫。

ẩm thực y phục ngọa cụ y dược nhất thiết lạc cụ. Kinh hằng hà sa kiếp.

những đồ ăn uống y phục đồ nằm thuốc thang tất cả những thứ ưa thích, trải qua
hằng hà sa kiếp,

乃至入涅槃後。起七寶塔高百由旬。

nãi chí nhập Niết bàn hậu. khởi thất bảo tháp cao bách do tuần.

cho đến sau khi nhập Niết-bàn, xây tháp bảy báu cao trăm do-tuần,

寶蓋覆上懸摩尼寶珠以為莊校懸種種幡蓋。

bảo cái phúc thượng huyền ma-ni bảo châu dĩ vi trang giáo huyền chủng chủng
phan cái.

bảo cái Phúc thượng huyền ma-ni bảo châu để làm trang sức treo các phan cái,

自在王摩尼珠以為交絡。若有菩薩以清淨心。

Tự tại Vương ma-ni châu dĩ vi giao lạc. nhược hữu Bồ-tát dĩ thanh tịnh tâm.

Tự tại vương ma-ni châu dùng làm đan nhau, nếu có Bồ-tát dùng tâm thanh tịnh

聞此度一切諸佛境界智嚴經。聞已歡喜受持信解。

văn thử độ nhất thiết chư Phật cảnh giới Trí Nghiêm Kinh. Văn dĩ hoan hi thọ trì
tín giải.

nghe kinh Độ Nhứt Thiết Chư Phật Cảnh Giới Trí nghiêm này, nghe rồi vui mừng thọ
trì tin hiểu,

乃至為他說一偈一句。勝前功德。

nãi chí vị tha thuyết nhất kệ nhất cú. thắng tiền công đức.

cho đến vì người khác nói một câu một bài kệ công đức hơn trước

百分千分萬分億分。乃至算數譬喻所不能及。何以故。

bách phần thiên phần vạn phần ức phần. nãi chí toán số thí dụ sở bất năng cập. hà dĩ cố.

trăm phần ngàn phần vạn phần ức phần, cho đến toán số thí dụ không thể kịp được. Vì sao vậy?

此經廣說不可思議清淨無相微妙法身故。

Thử Kinh quảng thuyết bất khả tư nghị thanh tịnh vô tướng vi diệu Pháp thân cố. Vì kinh này rộng nói Pháp thân vi diệu thanh tịnh vô tướng không thể nghĩ bàn vậy.

文殊師利。若恒河沙等無數諸菩薩。

Văn-thù-su-lợi. nhưc hằng hà sa đẳng vô số chư Bồ-tát.

Văn-thù-su-lợi! Như hằng hà sa đẳng vô số các Bồ-tát,

若恒河沙無數諸佛世界。悉閻浮金所造。

nhưc hằng hà sa vô số chư Phật thế giới. tất diêm phù kim sở tạo.

như hằng hà sa vô số thế giới chư Phật, đều do vàng Diêm-phù tạo ra

乃至樹木華果皆閻浮金。及以天衣莊嚴其樹。

nãi chí thụ mộc hoa quả giai diêm phù kim. cập dĩ Thiên y trang nghiêm kỳ thụ.

cho đến cây gỗ hoa quả đều là Vàng diêm-phù, và dùng Thiên y để trang nghiêm cây cối ở xứ đó.

一切光明摩尼珠網以覆其上。自在王摩尼珠以為宮殿。

Nhất thiết quang minh ma-ni châu võng dĩ phú kỳ thượng. tự tại Vương ma-ni châu dĩ vi cung điện.

Dùng lưới Nhất thiết quang minh ma-ni châu để che trên đó, dùng Tự tại vương ma-ni ngọc châu làm cung điện,

電光摩尼珠以為基陛。懸眾寶幡。

điện quang ma-ni châu dĩ vi cơ bệ. huyền chúng bảo phan.

Dùng Điện quang ma-ni châu làm thêm bậc, treo các cờ báu.

日日以此供養恒河沙等無數諸佛。如是經無數劫。

nhật nhật dĩ thử cúng dường hằng hà sa đẳng vô số chư Phật. như thị Kinh vô số kiếp.

ngày ngày lấy những thứ này cúng dường hằng hà sa đẳng vô số chư Phật, như thế trải qua vô số kiếp.

若有菩薩正念此經。或宣說一句。

nhưc hữu Bồ-tát chánh niệm thử Kinh. hoặc tuyên thuyết nhất cú.

Nếu có Bồ-tát chánh niệm Kinh này, hoặc tuyên thuyết một câu,

以前菩薩布施功德。比此功德百分不及一。

Dĩ tiền Bồ-tát bố thí công đức. tỷ thử công đức bách phần bất cập nhất.

Đem công đức bố thí trước của Bồ-tát so với công đức này trăm phần không bằng một,

百千萬億分乃至算數譬喻所不能及。如是其餘一切功德。

bách thiên vạn ức phần nãi chí toán số thí dụ sở bất năng cập. như thị kỳ dư nhất thiết công đức.

trăm ngàn vạn ức phần cho đến toán số thí dụ chỗ không thể kịp. Như thế các công đức khác,

比此經功德無有及者。爾時世尊說此祇夜。

tỷ thử Kinh công đức vô hữu cập giả. nhĩ thời Thế Tôn thuyết thử kì dạ.

so với công đức kinh này không có kịp ấy. Lúc bấy giờ Thế Tôn nói lời kệ này:

若有受持此

微妙法身經

Nhược hữu thọ trì thử
 Nếu thọ trì Kinh này
 所得功德利
 sở đắc công đức lợi
 Có được công đức lợi
 假使諸眾生
 Giả sử chư chúng sanh
 Giả sử các chúng sanh
 並發菩提心
 Tịnh phát Bồ-đề tâm
 Và phát tâm Bồ-đề
 如是諸菩薩
 Như thị chư Bồ-tát
 Như vậy các Bồ-tát
 以種種供具
 Dĩ chủng chủng cúng cụ
 Đem các thứ đầy đủ
 并及諸菩薩
 Tinh cập chư Bồ-tát
 Và cùng các Bồ-tát
 乃至入滅度
 Nãi chí nhập diệt độ
 Cho đến nhập diệt độ
 高至百由旬
 Cao chí bách do tuần chủng chủng bảo nghiêm sức
 Cao đến trăm do tuần
 若人持此經
 Nhược nhân trì thử Kinh
 Nếu người trì Kinh này
 出過此功德
 Xuất quá thử công đức
 Vượt quá công đức này
 以此經所說
 Dĩ thử Kinh sở thuyết
 Do chỗ nói Kinh này
 是故有智者
 Thị cố hữu trí giả
 Vì vậy người có trí
 讀誦及書寫
 Đọc tụng cập thơ tả dĩ
 Đọc tụng và biên chép
 所得功德果
 Sở đắc công đức quả
 Chỗ được quả công đức
 不久詣道場
 Bất cửu nghệ đạo tràng
 Chẳng lâu đến đạo tràng
 如是修妬路
 Như thị tu đồ lộ
 Như thế Tu-đồ-lộ (Kinh)
 即是妙法身
 Tức thị diệu Pháp thân
 Tức là thân diệu pháp
 是故受持者

vi diệu Pháp thân Kinh
 Kinh pháp thân vi diệu.
 不可得稱量
 bất khả đắc xưng lượng
 Không thể đo lường được.
 皆悉生人道
 giai tất sanh nhân đạo
 Thầy đều sanh làm người.
 為求一切智
 vị cầu nhất thiết trí
 Vì cầu Nhất thiết trí.
 皆作大施主
 giai tác đại thí chủ
 Đều làm đại thí chủ.
 供養無數佛
 cúng dường vô số Phật
 Cúng dường vô số Phật.
 緣覺與聲聞
 Duyên giác dữ Thanh văn
 Duyên giác cùng Thanh văn.
 各起七寶塔
 các khởi thất bảo tháp
 Đều xây tháp bảy báu.
 種種寶嚴飾
 Các thứ báu nghiêm sức.
 或說一句偈
 hoặc thuyết nhất cú kệ
 Hoặc nói một câu kệ
 無量無有邊
 vô lượng vô hữu biên
 Vô lượng vô hữu biên.
 無相法身故
 vô tướng Pháp thân cố
 Pháp thân vô tướng vậy.
 應當念受持
 ưng đương niệm thọ trì
 Nên phải nhớ thọ trì.
 以華香供養
 hoa hương cúng dường
 Dùng hoa hương cúng dường.
 不可得思議
 bất khả đắc tư nghị
 Không thể được nghĩ bàn.
 降魔成正覺
 hàng ma thành Chánh giác
 Hàng ma, thành chánh giác.
 諸佛所稱揚
 chư Phật sở xưng dương
 Chư Phật chỗ khen ngợi.
 無相無言語
 vô tướng vô ngôn ngữ
 Chẳng tướng chẳng ngôn ngữ.
 功德不可量

Thị cổ thọ trì già công đức bất khả lượng
 Vì vậy người thọ trì Công đức không thể lường.

佛說此經已。文殊師利等一切菩薩。

Phật thuyết thữ Kinh dĩ. Văn-thù-su-lợi đấng nhất thiết Bồ-tát.

Đức Phật nói Kinh này rồi, Văn-thù-su-lợi và tất cả Bồ-tát,

無量緣覺及聲聞眾。

Vô lượng Duyên giác cập Thanh văn chúng.

vô lượng Duyên giác và chúng Thanh văn,

天龍夜叉乾闥婆阿修羅迦樓羅緊那羅摩睺羅伽人非人等一切大眾聞佛

Thiên Long dạ xoa Càn thát bà A tu La ca lâu la khẩn na la Ma hầu la già nhân
 phi nhân đấng nhất thiết đại chúng văn Phật.

Thiên, Long, Dạ-xoa, Càn-thát-bà, A-tu-la, Ca-lâu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già
 nhơn phi nhơn.v.v. tất cả đại chúng nghe Phật

所說歡喜奉行。

sở thuyết hoan hỉ phụng hành.

dạy rồi đều hoan hỉ phụng hành.

度一切諸佛境界智嚴經

Độ nhất thiết chư Phật cảnh giới Trí Nghiêm Kinh.

Kinh Độ Nhất Thiết Chư Phật Cảnh Giới Trí nghiêm.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm và Lược Dịch
 Sun Apr 30 21:58:50 2006

=====